ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38/2019/QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai,

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 79/TTr-STC ngày 12 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020; thay thế các Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về Đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi

Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương; số 03/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ Ở, NHÀ XƯỞNG
(Kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Danh mục	Đơn giá
A	**Nhà biệt thự**	
1	Khung, sàn, mái bê tông cốt thép; tường xây gạch; có 04 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)	8.720.000 đồng/m^2
2	Khung, sàn, mái bê tông cốt thép; tường xây gạch; có 03 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)	8.150.000 đồng/m^2
3	Khung, sàn, mái bê tông cốt thép; tường xây gạch; có 02 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)	7.500.000 đồng/m^2
4	Khung, sàn, mái bê tông cốt thép; tường xây gạch; có 02 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn (biệt thự song lập); từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)	6.400.000 đồng/m^2
B	**Nhà phố, nhà liên kế, nhà riêng lẻ (không phải biệt thự)**	
1	Nhà 1 tầng; khung bê tông cốt thép; mái bê tông cốt thép hoặc lợp ngói; tường xây gạch; có trần	5.265.000 đồng/m^2
2	Nhà 1 tầng; khung bê tông cốt thép; mái lợp tôn; tường xây gạch; có trần	4.330.000 đồng/m^2
3	Nhà 1 tầng; cột gạch; tường xây gạch; có trần; mái ngói, mái tôn	3.450.000 đồng/m^2
4	Nhà 1 tầng; cột gạch; tường xây gạch; không có trần; mái tôn, mái ngói	3.080.000 đồng/m^2
5	Nhà 2-3 tầng; khung, sàn, mái bằng bê tông cốt thép; lợp ngói; có trần; tường xây gạch	5.950.000 đồng/m^2
6	Nhà 2-3 tầng; khung, sàn bằng bê tông cốt thép; mái bằng bê tông cốt thép có xử lý chống thấm và chống nóng; có trần; tường xây gạch	5.970.000 đồng/m^2
7	Nhà 2-3 tầng; khung, sàn bê tông cốt thép; mái lợp ngói hoặc tôn; tường xây gạch và các loại nhà 2-3 tầng khác	5.650.000 đồng/m^2
8	Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn, mái bằng bê tông cốt thép; lợp ngói; móng gia cố bằng cọc bê tông cốt thép	8.570.000 đồng/m^2

Stt	Danh mục	Đơn giá
9	Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn bằng bê tông cốt thép; lợp ngói; không gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép	8.190.000 đồng/m^2
10	Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn bằng bê tông cốt thép; lợp tôn; không gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép	7.890.000 đồng/m^2
11	Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn, mái bằng bê tông cốt thép; lợp ngói; móng gia cố bằng cọc bê tông cốt thép	8.850.000 đồng/m^2
12	Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn bằng bê tông cốt thép; lợp ngói; không gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép	8.450.000 đồng/m^2
13	Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn bằng bê tông cốt thép; lợp tôn; không gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép	8.190.000 đồng/m^2
C	**Nhà tạm**	
1	Loại tạm A: Nhà mái ngói, tôn, fibro xi măng, cột gỗ hoặc xây gạch, vách ván hoặc xây lửng, nền gạch tàu hoặc xi măng	1.230.000 đồng/m^2 sàn xây dựng
2	Loại tạm B: Nhà mái ngói âm dương, tôn, fibro xi măng, cột gỗ tạp, vách ván hoặc cót nền đất	830.000 đồng/m^2 sàn xây dựng
3	Loại tạm C: Nhà mái lá, giấy dầu, tấm nhựa, cột gỗ, tre, nền đất, vách tạm	490.000 đồng/m^2 sàn xây dựng
4	Nhà tạm có kết cấu móng bê tông, cột sắt, vách tôn hoặc tường gạch, không có trần, mái tôn, nền gạch tàu hoặc xi măng, không có vệ sinh bên trong	1.300.000 đồng/m^2 sàn xây dựng
	Trường hợp có trần tấm nhựa cộng thêm 110.000 đồng/m^2 sàn xây dựng	
5	Nhà tạm có kết cấu móng bê tông, cột sắt, vách tôn hoặc tường gạch, mái tôn, nền gạch ceramic, có vệ sinh bên trong	1.700.000 đồng/m^2 sàn xây dựng
	Trường hợp có trần tấm nhựa cộng thêm 110.000 đồng/m^2 sàn xây dựng	
D	**Nhà ở lắp ghép, nhà bán kiên cố và nhà ở lưu trú công nhân, sinh viên (nhà trọ)**	
1	Nhà ở lắp ghép, nhà bán kiên cố	
	Nhà 1 tầng; xây tường gạch bao che; lợp mái tôn xốp chống nóng; nền bê tông láng xi măng	2.150.000 đồng/m^2
2	Nhà ở lưu trú công nhân, sinh viên (nhà trọ)	
2.1	Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, không có gác xép, vệ sinh chung bên ngoài phòng ở	2.260.000 đồng/m^2
2.2	Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, không có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng	2.425.000 đồng/m^2

Stt	Danh mục	Đơn giá
2.3	Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng	2.590.000 đồng/m^2
2.4	Nhà 2 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, không có vệ sinh bên trong từng phòng	2.700.000 đồng/m^2
2.5	Nhà 2 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng	2.800.000 đồng/m^2
E	**Nhà xưởng**	
1	Móng bê tông cốt thép; cột kèo thép; mái lợp tôn; tường gạch + tole; nền bê tông kiên cố	2.760.000 đồng/m^2
2	Móng bê tông cốt thép; cột kèo thép; mái lợp tôn; nền bê tông kiên cố; không xây bao che	2.170.000 đồng/m^2
3	Cột, kèo bê tông cốt thép hoặc sắt; mái lợp tôn; tường gạch + tole; nền gạch hoặc xi măng	1.550.000 đồng/m^2
4	Cột, kèo bê tông cốt thép hoặc sắt; mái lợp tôn; không xây bao che, nền đất	925.000 đồng/m^2

Ghi chú:

1. Chi phí di dời máy móc thiết bị công trình điện, cấp thoát nước được tính theo thực tế xây dựng và lắp đặt, cộng (+) tỷ lệ hao hụt và trừ (-) khấu hao theo quy định hiện hành.

2. Chi phí di dời đối với trang thiết bị, cơ sở vật chất gắn với văn phòng, trụ sở làm việc và nguyên vật liệu, sản phẩm tồn kho được tính theo số lượng thực tế.

3. Đối với các kết cấu công trình xây dựng có gia cố móng:

- Trường hợp gia cố móng bằng cừ tràm thì được tính thêm 650.000 đồng/m2 móng.

- Trường hợp gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép hình thức ép cọc hoặc khoan nhồi đề nghị phải có hồ sơ thiết kế móng cụ thể. Trường hợp không có hồ sơ đề nghị thuê đơn vị tư vấn giám định kết cấu để xác định.

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH PHỤ
(Kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Danh mục	Đơn giá
I	**Vật kiến trúc**	
1	Sân các loại (không bao gồm hệ thống cống thoát nước)	
1.1	Sân bê tông nhựa nóng dày 3cm	480.000 đồng/m^2
1.2	Sân bê tông nhựa nóng dày 5cm	947.000 đồng/m^2
1.3	Sân bê tông nhựa nóng dày 7cm.	1.178.000 đồng/m^2
1.4	Sân láng nhựa	333.000 đồng/m^2
1.5	Sân bê tông xi măng, bê tông đan, sân lót gạch bông, gạch men, gạch ceramic, gạch con sâu	252.000 đồng/m^2
1.6	Sân gạch tàu hoặc láng xi măng	140.000 đồng/m^2
1.7	Sân đá kẹp đất	100.000 đồng/m^2
1.8	Sân sỏi đỏ	76.000 đồng/m^2
2	Hàng rào các loại	
2.1	Hàng rào xây gạch kiên cố hoặc tường xây gạch (cả móng và cột) + song sắt có tô trát 2 mặt	679.000 đồng/m^2
	- Nếu có cừ tràm đóng móng thì tính thêm 440.000 đồng/m^2 đối với phần móng.	
	- Nếu chưa tô trát thì giảm 30% đơn giá quy định.	
2.2	Hàng rào kiên cố, trên xây gạch gắn khung lưới B40 có tô trát 2 mặt	520.000 đồng/m^2
2.3	Hàng rào lưới B40 móng xây đá, gạch	404.000 đồng/m^2
2.4	Hàng rào lưới B40, trụ cây tạp khoảng cách 3m/trụ	146.000 đồng/m^2
2.5	Hàng rào lưới B40, trụ bê tông cốt thép (0,12m x 0,12m) hoặc trụ sắt khoảng cách 3m/trụ	210.000 đồng/m^2
2.6	Hàng rào kẽm gai bán kiên cố	71.000 đồng/m^2
2.7	Hàng rào kẽm gai kiên cố	106.000 đồngm^2
2.8	Hỗ trợ chi phí di dời cổng sắt hàng rào	118.000 đồng/m^2

Stt	Danh mục	Đơn giá
2.9	Hỗ trợ chi phí di dời bóng đèn trụ cổng	112.000 đồng/cái
2.10	Hàng rào cây xanh (hoặc các hình thức tương đương)	
	- Có cắt tỉa	106.000 đồng/m
	- Không cắt tỉa	48.000 đồng/m
3	Trụ cổng, bờ kè và các tài sản khác có kết cấu	
	- Bằng bê tông không có cốt thép	1.895.000 đồng/m^3
	- Bằng bê tông cốt thép	3.726.000 đồng/m^3
	- Bằng gạch (đá) xây tô	1.486.000 đồng/m^3
	- Kè đá hộc	889.000 đồng/m^3
	- Tấm đan bê tông cốt thép	3.604.000 đồng/m^3
4	Cầu bê tông cốt thép	1.229.000 đồng/m^2
5	Cầu gỗ (hỗ trợ tháo dỡ)	146.000 đồng/m^2
6	Tranh vẽ sơn dầu, sơn nước	421.000 đồng/m^2
7	Một số loại kết cấu khác	
7.1	Ống nhựa	
	- Cấp nước đường kính 27 mm đến 34 mm	19.000 đồng/m
	- Thoát nước đường kính 60 mm - 90 mm	62.000 đồng/m
	- Thoát nước đường kính 100 mm trở lên	181.000 đồng/m
7.2	Ống sành thoát nước đường kính 100 mm đến 200 mm	47.000 đồng/ống
7.3	Ống bê tông cốt thép đúc ly tâm dài 1.000 mm	
	- Ống đường kính 200 mm	222.000 đồng/ống
	- Ống đường kính 300 mm	351.000 đồng/ống
	- Ống đường kính 400 mm	427.000 đồng/ống
	- Ống đường kính 600 mm	644.000 đồng/ống
	- Ống đường kính 800 mm	1.053.000 đồng/ống
	- Ống đường kính 1.000 mm	1.521.000 đồng/ống

Stt	Danh mục	Đơn giá
7.4	Bàn thiên	
	- Xây gạch, chiều cao nhỏ hơn 1,5 m (xây độc lập)	468.000 đồng/cái
	- Xây gạch, chiều cao nhỏ hơn 1,5 m (xây độc lập) có ốp gạch men, gạch ceramic	585.000 đồng/cái
	- Bàn thiên khác	234.000 đồng/cái
7.5	Mái che các loại	
	- Mái che tole nền gạch bông + nền gạch tàu	573.000 đồng/m^2
	- Mái che tole nền láng vữa xi măng	445.000 đồng/m^2
	- Mái che tole, nền đất	351.000 đồng/m^2
	- Mái lá, giấy dầu và các loại khác tương tự	176.000 đồng/m^2
7.6	Di dời trụ điện	
	- Trụ bê tông cốt thép cao dưới 06 m	468.000 đồng/trụ
	- Trụ bê tông cốt thép cao hơn hoặc bằng 06 m	585.000 đồng/trụ
	- Trụ điện khác	234.000 đồng/trụ
7.7	Di dời trụ cờ kiên cố	117.000 đồng/trụ
7.8	Di dời cổng vật liệu tre, gỗ trang trí	117.000 đồng/m^2
7.9	Hố ga bằng bê tông cốt thép	620.000 đồng/cái
7.10	Kết cấu bê tông cốt thép	3.744.000 đồng/m^3
7.11	Di dời bồn nước, có chân bằng sắt, thép hình, chiều cao thấp hơn 10 m	702.000 đồng/cái
8	Chi phí đào ao, hồ	88.000 đồng/m^3
	Một số vật liệu kiến trúc, kết cấu xây dựng khác không có trong đơn giá thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường sẽ tính toán theo giá trị tại thời điểm bồi thường, tham mưu cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.	
II	**Công trình phụ**	
1	Bể nước (xây độc lập)	831.000 đồng/m^3
	Nếu có ốp gạch men tính thêm 170.000 đồng/m^2	

Stt	Danh mục	Đơn giá
2	Nhà tắm biệt lập	480.000 đồng/m^2
	Nếu có lát gạch tàu hoặc xi măng được tính thêm 110.000 đồng/m^2	
3	Gác gỗ, sắt	480.000 đồng/m^2
4	Chuồng heo	
	Xây gạch nền xi măng, mái tole hoặc ngói, cột xây	960.000 đồng/m^2
	Các loại khác còn lại	620.000 đồng/m^2
5	Chuồng trại chăn nuôi gia súc khác: Cột kèo gỗ, mái tranh, nền đất	421.000 đồng/m^2
6	Giếng đào: đường kính 150 cm	2.925.000 đồng/cái
	Nếu có đặt cống bê tông được tính thêm 260.000 đồng/cống)	
7	Giếng khoan dân dụng	5.382.000 đồng/cái
8	Điện kế chính	
	Đối với hộ giải tỏa trắng	1.755.000 đồng/cái
	Đối với hộ giải tỏa một phần	585.000 đồng/cái
9	Điện kế phụ	
	Đối với hộ giải tỏa trắng	585.000 đồng/cái
	Đối với hộ di dời	234.000 đồng/cái
10	Điện thoại	
	Đối với hộ giải tỏa trắng	585.000 đồng/cái
	Đối với hộ di dời	117.000 đồng/cái
11	Đồng hồ nước	
	Đối với hộ giải tỏa trắng	234.000 đồng/cái
	Đối với hộ di dời	117.000 đồng/cái
12	Nhà vệ sinh biệt lập cột, tường xây gạch, nền lót gạch ceramic, mái tôn, không trần	1.100.000 đồng/m^2 sàn xây dựng
	Trường hợp có trần tấm nhựa cộng thêm 110.000 đồng/m^2 sàn xây dựng	

Stt	Danh mục	Đơn giá
13	Bể phốt 3 ngăn (hầm phân, hầm tự hoại) nhỏ hơn hoặc bằng 6 m^3 xây gạch đinh, có tô trát 02 mặt	15.000.000 đồng/bể
	Nếu tô trát 01 mặt thì giảm 15% đơn giá quy định.	

PHỤ LỤC III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG MỒ MẢ

(Kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Danh mục	Đơn giá
	Mồ mả các loại (chỉ tính chi phí bồi thường và chi phí bốc mộ)	
1	Mộ đất	3.569.000 đồng/mộ
2	Mộ xây kiên cố có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 6 m^2	7.137.000 đồng/mộ
3	Mộ xây kiên cố có diện tích lớn hơn 6 m^2	14.216.000 đồng/mộ
	Mộ mới chôn dưới 03 năm được hỗ trợ thêm 3.550.000 đồng/mộ	
	Những trường hợp mộ xây dựng lớn, cầu kỳ sẽ do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện tính toán đề xuất mức giá cụ thể thông qua Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định	

PHỤ LỤC IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG
(Kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục	Đơn giá
I	**Nhóm cây công nghiệp**	
1	Cây cao su (mật độ tối đa 555 cây/hecta)	
	- Dưới 01 năm tuổi	114.000 đồng/cây
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi	171.000 đồng/cây
	- Trên 02 năm đến 05 năm tuổi	285.000 đồng/cây
	- Trên 05 năm đến 10 năm tuổi	399.000 đồng/cây
	- Trên 10 năm đến 20 năm tuổi	479.000 đồng/cây
	- Trên 20 năm tuổi	285.000 đồng/cây
2	Cây điều (mật độ tối đa 178 cây/hecta)	
	- Dưới 01 năm tuổi	63.000 đồng/cây
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi	91.000 đồng/cây
	- Trên 02 năm đến 04 năm tuổi	160.000 đồng/cây
	- Trên 04 năm đến 06 năm tuổi	240.000 đồng/cây
	- Trên 06 năm đến 20 năm tuổi	319.000 đồng/cây
	- Trên 20 năm tuổi	217.000 đồng/cây
3	Tiêu (mật độ tối đa 2.500 nọc/hecta)	
	- Dưới 01 năm tuổi	57.000 đồng/cây
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi	103.000 đồng/cây
	- Trên 02 năm đến 05 năm tuổi	228.000 đồng/cây
	- Trên 05 năm đến 15 năm tuổi	399.000 đồng/cây
	- Trên 15 năm tuổi	194.000 đồng/cây
	Nọc tiêu xây bằng gạch được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/nọc, nọc tiêu bằng bê tông cốt thép được hỗ trợ thêm 90.000 đồng/nọc, nọc tiêu trồng bằng cây sống hỗ trợ: 50.000 đồng/cây.	

STT	Danh mục	Đơn giá
4	Cây cà phê	
	- Dưới 01 năm tuổi	57.000 đồng/cây
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi	80.000 đồng/cây
	- Trên 02 năm đến 05 năm tuổi	154.000 đồng/cây
	- Trên 05 năm đến 15 năm tuổi	205.000 đồng/cây
	- Trên 15 năm tuổi	154.000 đồng/cây
5	Cây lài, trà	
	- Từ 01 năm đến 03 năm tuổi	11.400 đồng/cây
	- Trên 03 năm đến 08 năm tuổi	25.000 đồng/cây
	- Trên 08 năm tuổi	51.000 đồng/cây
II	**Nhóm cây ăn trái**	
1	Cây măng cụt (mật độ 156 cây/ha)	
	- Dưới 1 năm tuổi	114.000 đồng/cây
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi	376.000 đồng/cây
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	764.000 đồng/cây
	- Trên 05 năm đến 08 năm tuổi	1.482.000 đồng/cây
	- Trên 08 năm đến 10 năm tuổi	3.420.000 đồng/cây
	- Trên 10 năm đến 15 năm tuổi	7.980.000 đồng/cây
	- Trên 15 năm tuổi.	11.400.000 đồng/cây
2	Cây sầu riêng (mật độ 156 cây/ha)	
	- Dưới 1 năm tuổi	114.000 đồng/cây
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi	285.000 đồng/cây
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	661.000 đồng/cây
	- Trên 05 năm đến 08 năm tuổi	1.140.000 đồng/cây
	- Trên 08 năm đến 10 năm tuổi	1.915.000 đồng/cây
	- Trên 10 năm đến 15 năm tuổi	3.819.000 đồng/cây
	- Trên 15 năm tuổi	5.700.000 đồng/cây

STT	Danh mục	Đơn giá
3	Cây mít (mật độ 278 cây/ha)	
	- Dưới 1 năm tuổi	57.000 đồng/cây
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi	194.000 đồng/cây
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	376.000 đồng/cây
	- Trên 05 năm đến 08 năm tuổi	570.000 đồng/cây
	- Trên 08 năm tuổi	958.000 đồng/cây
4	Cây bưởi (mật độ 334 cây/ha)	
	- Dưới 1 năm tuổi	57.000 đồng/cây
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi	194.000 đồng/cây
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	376.000 đồng/cây
	- Trên 05 năm đến 08 năm tuổi	570.000 đồng/cây
	- Trên 08 năm tuổi	958.000 đồng/cây
5	Cây nhãn, xoài, vú sữa (mật độ 400 cây/ha)	
	- Dưới 1 năm tuổi	57.000 đồng/cây
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi	194.000 đồng/cây
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	376.000 đồng/cây
	- Trên 05 năm đến 08 năm tuổi	570.000 đồng/cây
	- Trên 08 năm tuổi	958.000 đồng/cây
6	Cây bòn bon, dâu (mật độ 100 cây/ha -trồng xen)	
	- Dưới 1 năm tuổi	57.000 đồng/cây
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi	194.000 đồng/cây
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	376.000 đồng/cây
	- Trên 05 năm đến 08 năm tuổi	570.000 đồng/cây
	- Trên 08 năm tuổi	958.000 đồng/cây
7	Cây dừa (mật độ 315 cây/ha)	
	- Dưới 1 năm tuổi	57.000 đồng/cây
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi	194.000 đồng/cây

STT	Danh mục	Đơn giá
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	376.000 đồng/cây
	- Trên 05 năm đến 08 năm tuổi	570.000 đồng/cây
	- Trên 08 năm tuổi	958.000 đồng/cây
8	Cây chôm chôm, bơ, vú sữa (mật độ 278 cây/ha)	
	- Dưới 1 năm tuổi	57.000 đồng/cây
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi	194.000 đồng/cây
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	376.000 đồng/cây
	- Trên 05 năm đến 08 năm tuổi	570.000 đồng/cây
	- Trên 08 năm tuổi	958.000 đồng/cây
9	Táo, mận, hồng quân, sabôchê, ô môi, sa kê (mật độ 416 cây/ha)	
	- Dưới 1 năm tuổi	23.000 đồng/cây
	- Từ 01 đến 02 năm tuổi	97.000 đồng/cây
	- Trên 02 năm đến 06 năm tuổi	182.000 đồng/cây
	- Trên 06 năm tuổi	376.000 đồng/cây
10	Cây cam, quýt (833 cây/ha)	
	- Dưới 1 năm tuổi	23.000 đồng/cây
	- Từ 01 đến 02 năm tuổi	67.000 đồng/cây
	- Trên 02 năm đến 06 năm tuổi	182.000 đồng/cây
	- Trên 06 năm tuổi	376.000 đồng/cây
11	Chanh, tắc, ổi, thanh long, mãng cầu (1111 cây/ha)	
	- Dưới 1 năm tuổi	23.000 đồng/cây
	- Từ 01 đến 02 năm tuổi	97.000 đồng/cây
	- Trên 02 năm đến 06 năm tuổi	182.000 đồng/cây
	- Trên 06 năm tuổi	376.000 đồng/cây
12	Khế, me, sấu, cau, chùm ruột, sơ ri, cóc, xi rô (mật độ 416 cây/ha)	
	- Dưới 01 năm tuổi	11.400 đồng/cây
	- Từ 01 đến 02 năm tuổi	63.000 đồng/cây

STT	Danh mục	Đơn giá
	- Trên 02 năm đến 05 năm tuổi	160.000 đồng/cây
	- Trên 05 năm tuổi	285.000 đồng/cây
13	Đu đủ, chuối (mật độ tối đa 2.000 cây/hecta)	
	- Mới trồng	5.000 đồng/cây
	- Chưa thu hoạch	13.000 đồng/cây
	- Đang thu hoạch	48.000 đồng/cây
14	Gấc (mật độ 400 cây/ha)	
	- Chưa có trái	11.400 đồng/cây
	- Đang có trái	40.000 đồng/cây
15	Thơm (mật độ tối đa 40.000 cây(bụi)/hecta)	
	- Mới trồng	1.700 đồng/cây
	- Chưa thu hoạch	5.000 đồng/bụi
	- Đang thu hoạch	8.000 đồng/bụi
16	Mù u, liễu, trâm, sung, bình bát, đủng đỉnh, trứng cá, trứng gà, vông và một số loại cây không có trong đơn giá	
	- Mới trồng	17.000 đồng/cây
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi	51.000 đồng/cây
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	68.000 đồng/cây
	- Trên 05 năm tuổi	114.000 đồng/cây
III	**Cây lấy gỗ**	
1	Tre	
	- Dưới 01 năm tuổi	9.000 đồng/cây
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi	23.000 đồng/cây
	- Trên 02 năm tuổi	29.000 đồng/cây
2	Lồ ô, tầm vông	
	- Dưới 01 năm tuổi	9.000 đồng/cây
	- Từ 01 năm đến 2 năm tuổi	14.000 đồng/cây
	- Trên 02 năm tuổi	21.000 đồng/cây

STT	Danh mục	Đơn giá
3	Trúc	
	- Dưới 01 năm tuổi	5.000 đồng/cây
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi	7.000 đồng/cây
	- Trên 02 năm tuổi	9.000 đồng/cây
4	Lồng mức (mật độ tối đa 2.000 cây/ha); ngành ngạnh, cò ke, xoan, so đũa, trường	
	- Dưới 01 năm tuổi	9.000 đồng/cây
	- Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m	29.000 đồng/cây
	- Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm	80.000 đồng/cây
	- Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm	171.000 đồng/cây
	- Có đường kính lớn hơn 30 cm	228.000 đồng/cây
5	Bạch đàn, tràm bông vàng (mật độ tối đa 3.000 cây/ha)	
	- Dưới 01 năm tuổi	9.000 đồng/cây
	- Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m	29.000 đồng/cây
	- Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm	80.000 đồng/cây
	- Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm	171.000 đồng/cây
	- Có đường kính lớn hơn 30 cm	228.000 đồng/cây
6	Xà cừ (mật độ tối đa 555 cây/ha)	
	- Loại trồng dưới 01 năm	14.000 đồng/cây
	- Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m	46.000 đồng/cây
	- Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm	148.000 đồng/cây
	- Có đường kính lớn hơn 20 cm	365.000 đồng/cây
7	Cầy, cám, dâu đất, gió bầu (mật độ 416 cây/ha)	
	- Dưới 1 năm tuổi	23.000 đồng/cây
	- Loại trồng từ 01 đến 03 năm	228.000 đồng/cây
	- Loại trồng trên 03 năm đến 05 năm	456.000 đồng/cây
	- Loại trồng có đường kính từ 10-20 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m	799.000 đồng/cây

STT	Danh mục	Đơn giá
	- Loại trồng có đường kính trên 20-30 cm	1.368.000 đồng/cây
	- Loại trồng có đường kính trên 30 cm	2.850.000 đồng/cây
8	Sao, dầu, bằng lăng (mật độ 416 cây/ha)	
	- Dưới 01 năm tuổi	34.000 đồng/cây
	- Loại trồng từ 01 đến 03 năm	319.000 đồng/cây
	- Loại trồng trên 03 năm đến 05 năm	684.000 đồng/cây
	- Loại trồng có đường kính từ 10-20 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m	1.197.000 đồng/cây
	- Loại trồng có đường kính trên 20-30 cm	2.166.000 đồng/cây
	- Loại trồng có đường kính trên 30 cm	3.990.000 đồng/cây
9	Gõ đỏ, gõ mật, giáng hương (mật độ 416 cây/ha)	
	- Dưới 1 năm tuổi	57.000 đồng/cây
	- Loại trồng từ 01 đến 03 năm	399.000 đồng/cây
	- Loại trồng trên 03 năm đến 05 năm	798.000 đồng/cây
	- Loại trồng có đường kính từ 10-20 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m	1.254.000 đồng/cây
	- Loại trồng có đường kính trên 20-30 cm	2.508.000 đồng/cây
	- Loại trồng có đường kính trên 30 cm	4.560.000 đồng/cây
10	Đối với cây III4; III.5; III.6; III.7; III.8; III.9 có đường kính trên 40cm trở lên thì giao cho Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định.	
IV	**Cây cảnh trang trí**	
1	Bông giấy, bông trang, bông bụp, nguyệt quế, cây xanh, cây hoàng ngọc, cây ngà voi, cây sứ, hà tiên cô, hoa anh đào, họ cây mai, thiên tuế, cây cần thăng, chùm nụm, đinh lăng,...	
	- Dưới 1 năm tuổi	11.400 đồng/cây
	- Từ 01 năm đến dưới 03 năm	34.000 đồng/cây
	- Từ 3 năm đến 05 năm	57.000 đồng/cây
	- Trên 05 năm	114.000 đồng/cây
2	Trúc kiểng	

STT	Danh mục	Đơn giá
	Khóm (bụi) khoảng < 8 cây, thời gian trồng trên 4 năm	91.000 đồng/khóm (bụi)
	Khóm (bụi) khoảng >= 8 cây, thời gian trồng trên 4 năm	114.000 đồng/khóm (bụi)
	Khóm (bụi) khoảng <= 6 cây, thời gian trồng từ 2 năm đến nhỏ hơn 4 năm	57.000 đồng/khóm (bụi)
	Trường hợp dưới 1 năm tuổi thì hỗ trợ di dời	23.000 đồng/khóm (bụi)
3	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây), bằng sành, bằng xi măng, bằng sắt, bằng nhựa…	
	- Nhỏ hơn (< 20) cm	7.000 đồng/chậu
	- Từ 20 cm đến 50 cm	17.000 đồng/chậu
	- Lớn hơn (>) 50 cm	29.000 đồng/chậu
4	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây), đan bằng tre...	3.000 đồng/chậu
5	Các loại cây kiểng cổ, cầu kỳ sẽ hỗ trợ di dời theo chi phí thực tế, giao cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định	
V	**Các loại cây khác**	
	Bàng, phượng, si và một số loại cây không có trong đơn giá	
	- Mới trồng	17.000 đồng/cây
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi	51.000 đồng/cây
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	68.000 đồng/cây
	- Trên 05 năm tuổi	114.000 cây
VI	**Cây ngắn ngày**	
1	Lúa chưa đến kỳ thu hoạch	6.000 đồng/m^2
2	Mía	
	- Vụ 1	10.000 đồng/m^2
	- Vụ 2	9.000 đồng/m^2
	- Vụ 3	8.000 đồng/m^2
3	Bắp	
	- Bắp ăn trái (Bắp tẻ)	6.000 đồng/m^2
	- Bắp thức ăn gia súc (Bắp cao sản)	5.000 đồng/m^2

STT	Danh mục	Đơn giá
4	Mì, khoai củ các loại	4.000 đồng/m^2
5	Rau thơm các loại	10.000 đồng/m^2
6	Sả	10.000 đồng/m^2
7	Ớt	10.000 đồng/m^2
8	Rau cải hoa màu các loại	8.000 đồng/m^2
9	Đậu xanh, đậu nành, đậu phộng và các loại tương tự	7.000 đồng/m^2
10	Cây thuốc nam	10.000 đồng/m^2
11	Cỏ trồng (có liếp dùng cho chăn nuôi gia súc hộ gia đình)	9.000 đồng/m^2
VII	**Hoa, kiểng ngắn ngày**	
1	Cây bông huệ chưa đến kỳ thu hoạch	17.000 đồng/m^2
2	Cây phát tài, huyết dụ	11.400 đồng/m^2
3	Hoa sen, hoa súng	11.400 đồng/m^2
4	Cỏ lá gừng	23.000 đồng/m^2
5	Cỏ lông heo, cỏ nhung	57.000 đồng/m^2
6	Môn kiểng các loại	11.400 đồng/m^2
7	Phong lan trồng dưới đất	11.400 đồng/m^2

PHỤ LỤC V

ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại nuôi là thủy sản (vật nuôi trên đất có mặt nước)	Đơn giá	
		Thời kỳ ươm thả	Thời kỳ phát triển
1	Tôm nuôi ở ruộng, ao, hồ	900 đồng/m^2	6.500 đồng/m^2
2	Cá nuôi ở ruộng, ao, hồ		
	- Nuôi bán thâm canh	1.900 đồng/m^2	4.000 đồng/m^2
	- Nuôi thâm canh	6.000 đồng/m^2	9.000 đồng/m^2
3	Các loại vật nuôi là thủy sản khác khi Nhà nước thu hồi đất nếu bị thiệt hại sẽ xem xét hỗ trợ từng trường hợp cụ thể		

Ghi chú:

1. Nuôi bán thâm canh (nuôi bán công nghiệp): Là hình thức nuôi trong đùng, ao có hình dạng thống nhất; bờ bao, kênh mương được đào đắp cẩn thận, có cống cấp thoát nước riêng biệt; giống được thả nuôi; sử dụng thức ăn tự nhiên và hàng ngày bổ sung thức ăn từ ngoài.

2. Nuôi thâm canh (nuôi công nghiệp): Là hình thức nuôi dựa trên nền tảng của hình thức nuôi bán thâm canh nhưng mức độ đầu tư cao hơn. Có hệ thống bờ bao, kênh mương cấp thoát nước và nền đáy được xây dựng hoàn chỉnh; trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ nuôi; thức ăn cung cấp hoàn toàn từ ngoài, giống được thả với mật độ cao theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.